

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 60/2019/HNGĐ-ST
Ngày 23-8-2019
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Thái Văn Lộc

2. Ông Hoàng Đình Ngân

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hiệp, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huỳnh Như, Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 415/2019/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2019 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án xét xử số: 75/2019/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Kim M, sinh năm 1982. Địa chỉ cư trú: số 28, Tổ 3, ấp T, xã B, huyện C, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Bị đơn: Anh Phan Hữu T, sinh năm 1980. Địa chỉ cư trú: số 28, Tổ 3 ấp T, xã B, huyện C, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1961. Địa chỉ cư trú: số 44, Tổ 3, ấp T, xã B, huyện C, tỉnh Tây Ninh; có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 19 tháng 6 năm 2019 và các lời khai của chị Nguyễn Thị Kim M (nguyên đơn) trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Phan Hữu T chung sống với nhau vào năm 2002, có đăng ký kết hôn ngày 18/4/2006 tại UBND xã N, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2018 thì phát sinh mâu

thuần, Nguyên nhân: vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã. Hai vợ chồng không thuận hòa, gây gổ anh T uống rượu đánh đập chị nhưng không có ai chứng kiến. Chị và anh T ly thân từ tháng 4/2018 cho đến nay, sau khi ly thân chị đi Bình Dương làm cho đến nay.

Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa, cuộc sống chung không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, nay chị làm đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh xem xét giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Có 02 con chung tên Phan Hữu T, sinh ngày 13/10/2003 và Phan Xuân Th, sinh ngày 10/12/2014. Từ ngày ly thân đến nay hai cháu T và Th sống chung với anh T, chị đồng ý giao hai cháu cho anh T nuôi chị không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Chị M xác định từ năm 2014 đến năm 2018 chị có mượn bà P nhiều lần, tổng số tiền mượn là 118.000.000 đồng, khi vay hai bên không làm giấy tờ gì. Đến tháng 4/2018 chị và anh T ly thân, chị đi Bình Dương làm, mỗi tháng chị gửi tiền cho anh T mang tiền qua trả cho bà P, có khi chị gửi 1.500.000 đồng, 1.000.000 đồng. Anh T đã đem trả cho bà P tổng cộng được số tiền 13.000.000 đồng, chị nhờ mẹ chị là bà Phạm Thị H số tiền 1.000.000 đồng để trả cho bà P. Tổng cộng chị đã trả cho bà P được số tiền 14.000.000 đồng, còn nợ lại 104.000.000 đồng (Một trăm lẻ bốn triệu đồng). Sau khi ngồi chốt nợ lại hai bên có làm giấy nợ viết tay số tiền 104.000.000 đồng, giấy nợ này bà P đã giao nộp cho Tòa án, giấy nợ do chính chị viết và ký tên, hai bên thỏa thuận ghi trong giấy nợ ngày 30/6/2018 là thời điểm tôi bắt đầu trả nợ cho bà P. Ngày 16/7/2019 chị trả cho bà P thêm 1.000.000 đồng, còn nợ số tiền 103.000.000 đồng.

Trong tiền mượn này có số tiền 20.000.000 đồng vợ chồng chị mượn để xây nhà (năm 2014), mượn tiền để tiêu xài tết nhưng vợ chồng chị đã trả xong, rồi lại mượn lại. Chị mượn để ăn xài cá nhân, không phục vụ cho sinh hoạt gia đình, chị dùng tiền này sắm sửa quần áo cho bản thân và chơi cờ bạc, việc chơi cờ bạc chị chơi lén nên anh T không biết và cũng không có ai biết nên chị không có gì chứng minh. Chị đồng ý trả cho bà Nguyễn Thị P số tiền 103.000.000 đồng, không tính lãi, không đồng ý yêu cầu anh T liên đới cùng chị trả nợ cho bà P vì đây là nợ riêng của chị.

Về án phí: Tôi đồng ý chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

*** Anh Phan Hữu T – bị đơn trình bày:** Anh và chị M chung sống với nhau vào năm 2002, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, vợ chồng anh và chị M sống chung hạnh phúc đến tháng 4/2018 chị M bỏ nhà đi đâu anh không biết. Nguyên nhân anh uống rượu và đánh chị M. Chị M xin ly hôn anh đồng ý.

Về con chung có 02 con chung là Phan Hữu T, sinh ngày 13/10/2003 và Phan Xuân Th, sinh ngày 10/12/2014. Từ ngày ly thân đến nay hai cháu sống chung với anh T. Ly hôn anh yêu cầu nuôi hai cháu không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Anh xác định lúc sống chung anh và chị M có mượn bà P 23.000.000 đồng (mượn do xây nhà năm 2014 thiếu và đề trả nợ) anh có đưa cho chị M trả cho bà P nhưng chị M có trả không anh không biết. Anh làm thợ hồ tháng thu nhập tháng bình quân hơn 6.000.000 đồng anh đưa hết cho chị M, chị M là người chi tiêu trong gia đình, chị M làm hạt điều thu nhập tháng bao nhiêu tiền anh không biết, việc chị M bỏ nhà đi anh mới biết chị phá tán, còn việc chị M chơi bời như thế nào anh không biết, con anh bị bệnh chị M có mượn tiền bà P không thì anh không biết. Anh xác định tiền nợ bà P số tiền 104.000.000 đồng là nợ riêng của chị M anh không chấp nhận yêu cầu của bà P.

*** Bà Nguyễn Thị P – Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:** Từ năm 2014 cho đến năm 2018 vợ chồng chị M, anh T có vay bà nhiều lần. Năm 2014 vợ chồng chị M, anh T qua nhà bà mượn tiền để xây nhà số tiền 20.000.000 đồng, sau đó mỗi khi con bệnh hoặc khi không có tiền xài chị M có qua mượn tiền khi 5.000.000 đồng, khi 10.000.000 đồng... Do hai bên là chòm xóm với nhau đã lâu nên tin tưởng mỗi lần vợ chồng chị M qua hỏi bà đều cho mượn tiền mà không viết giấy nợ. Tổng số tiền chị M, anh T nợ bà là 118.000.000 đồng, Tháng 4/2018 khi chị M bỏ nhà đi, mỗi tháng anh T có đem tiền qua trả cho bà, số tiền anh T đã trả cho bà là 13.000.000 đồng, mẹ chị M có trả cho bà thêm 1.000.000 đồng. Tổng số tiền chị M, anh T đã trả cho bà là 14.000.000 đồng, còn nợ lại 104.000.000 đồng. Sau khi chị M khởi kiện ra Tòa án bà và chị M mới chốt nợ, bà có yêu cầu chị M viết giấy vay tiền cho bà số tiền 104.000.000 đồng nhưng hai bên thống nhất để ngày trong giấy nợ là 30/6/2018, là ngày chị M bắt đầu trả nợ cho bà. Ngày 16/7/2019 chị M có trả thêm cho bà số tiền 1.000.000 đồng, còn nợ bà 103.000.000 đồng. Bà xác định chị M, anh T mượn để xây nhà, chi phí sinh hoạt trong gia đình kể cả khi con chung của anh T, chị M bệnh nên đây là nợ chung mặc dù giấy nợ anh T không

có ký nhận. Do anh T và chị M ly hôn nên bà yêu cầu chị M, anh T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền nợ 103.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và Quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền theo Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa sơ thẩm dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 51, 55; 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 463, 466, 469 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn của chị Nguyễn Thị Kim M và anh Phan Hữu T.

Về con chung: giao hai cháu là Phan Hữu T, sinh ngày 13/10/2003 và Phan Xuân Th, sinh ngày 10/12/2014 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục, chị M không phải cấp dưỡng nuôi con do anh T không yêu cầu. Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết. Về phần nợ: xác định nợ trong quá trình anh T, chị M còn sống chung, anh T, chị M mượn tiền của bà P nhằm thực hiện đáp ứng nhu cầu thiết yếu trong gia đình nên chấp nhận yêu cầu của bà P buộc chị M, anh T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà P số tiền 103.000.000 đồng không tính lãi suất.

Tính án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Phan Hữu T có đơn yêu cầu vắng mặt. Căn cứ Khoản 1 Điều 227; Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt anh T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị M, anh T chung sống với nhau vào năm 2002, có đăng ký kết hôn ngày 18/4/2006 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện C, tỉnh Tây Ninh đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Chị M anh T xác định anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, do anh T uống rượu đánh đập chị M chị làm đơn khởi kiện xin ly hôn anh T cũng

đồng ý ly hôn nhưng anh không đến tòa mà có đơn yêu cầu vắng mặt. Tại tòa chị M vẫn giữ yêu cầu ly hôn anh T.

Nên công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn của chị M và anh T là phù hợp với Điều 55 Luật HN&GD năm 2014.

[3] Về con chung có hai cháu là Phan Hữu T, sinh ngày 13/10/2003 và Phan Xuân Th, sinh ngày 10/12/2014, chị M và anh T đều yêu cầu nuôi hai con chung và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Xét về con chung: thì thấy rằng từ ngày ly thân đến nay hai cháu T và Th sống chung với anh T, ly hôn anh yêu cầu nuôi hai cháu không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con. Chị M đồng ý giao hai cháu cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng chị không cấp dưỡng nuôi con, hơn nữa qua hỏi ý kiến nguyện vọng của cháu T yêu cầu sống chung với anh T. Do đó Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị M và anh T giao hai cháu T và Th cho anh T tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng chị M không phải cấp dưỡng nuôi con do anh T không yêu cầu là có căn cứ phù hợp với các Điều 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về tài sản chung: Chị M, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về phần nợ bà P: Chị M, anh T xác định nợ bà P số tiền 103.000.000 đồng là nợ riêng của chị M. Bà P xác định nợ chung của vợ chồng chị M, anh T. Xét thấy tại bút lục số 43,44 anh T thừa nhận lúc sống chung anh chị xây nhà thiếu tiền có mượn bà P số tiền 20.000.000 đồng và tháng 4/2018 mượn thêm 3.000.000 đồng để cho chị M trang trải nợ. Anh T xác định chị M là người quản lý tiền và chi tiêu trong gia đình việc con anh bị bệnh chị M mượn tiền để chi phí, hơn nữa khi chị M làm giấy nợ cho bà P là chị M nợ bà P số tiền 118.000.000 đồng, sau đó anh là người trực tiếp trả cho bà P nhiều lần số tiền 13.000.000 đồng, mẹ chị M trả giùm cho chị M để trả cho bà P 1.000.000 đồng. Chị M làm giấy nợ ngày 30/6/2018 là còn nợ bà P số tiền 104.000.000 đồng và quá trình Tòa án giải quyết chị M đã trả cho bà P 1.000.000 đồng, chị M làm giấy nợ lại bà P 103.000.000 đồng chị M viết anh T không ký tên. Như vậy việc chị M vay tiền của bà P anh T biết và anh cũng là người trực tiếp trả cho bà P được 13.000.000 đồng, hơn nữa anh T và chị M xác định chị M cờ bạc không ai biết, không có gì chứng minh chị M mượn tiền của bà P để chị M cờ bạc tiêu xài cá nhân. Việc chị M mượn tiền của bà P trong thời gian hôn nhân chị M và anh

T đang tồn tại, chị M mượn tiền của bà P nhằm thực hiện đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình đây là nợ chung của anh T, chị M, mặc dù chị M làm giấy nợ do chị viết và ký tên anh T không có ký tên vào giấy nợ và giấy nợ làm sau khi chị M có đơn khởi kiện trong quá trình Tòa án giải quyết. Nên lời trình bày của bà P là có căn cứ chấp nhận, buộc anh T, chị M có nghĩa vụ liên đới trả cho bà P số tiền 103.000.000 đồng gốc, ghi nhận bà P không yêu cầu tính lãi suất là phù hợp với Điều 463, 466, 469 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[6] Tại phiên tòa, đại diện VKSND huyện Châu Thành đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu thuận tình ly hôn của chị M và anh T, về con chung giao hai cháu Phan Hữu T và Phan Xuân Th cho anh T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng chị M không phải cấp dưỡng nuôi con do anh T không yêu cầu; về tài sản chung: không yêu cầu Tòa giải quyết; về nợ chung: chấp nhận yêu cầu của bà P buộc anh T, chị M có nghĩa vụ liên đới trả 103.000.000 đồng cho bà P. Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị này phù hợp.

[7] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 227; Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 51; 55; 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình công bố năm 2014; Căn cứ Điều 463, 466, 469 của Bộ luật dân sự năm 2015; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn của chị Nguyễn Thị Kim M và anh Phan Hữu T.

2. Về con chung: Giao hai con chung là Phan Hữu T, sinh ngày 13/10/2003 và Phan Xuân Th, sinh ngày 10/12/2014 cho anh T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục chị M không phải cấp dưỡng nuôi con do anh T không yêu cầu.

Sau khi ly hôn chị M có quyền, nghĩa vụ thăm nom mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Chị M, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

4. Về nợ chung: Chị M anh T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà P số tiền 103.000.000 đồng, không tính lãi suất.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Kim M phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0019952 ngày 21 tháng 6 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tây Ninh. Chị M đã nộp đủ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Và 2.575.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Anh T phải chịu 2.575.000 đồng án phí DSST.

Bà Nguyễn Thị P không phải chịu án phí DSST, hoàn trả lại cho bà P 2.600.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số: 0006003 ngày 01 tháng 7 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với anh T vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận :

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND H.Châu Thành;
- THADS H.Châu Thành;
- Lưu: Tập án;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
 (Đã ký)

Phan Thị Hường